

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 109/2025/HNGĐ-ST

Ngày 31-12-2025

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Kim Sơn.

Ông Hà Công Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 137/2025/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2025 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị N**, sinh năm: 1971; địa chỉ: 3, ấp T, xã V, tỉnh Vĩnh Long; có văn bản xin giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1969; địa chỉ: 3, ấp T, xã V, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu giải quyết vắng mặt, nguyên đơn là Trần Thị N (sau đây gọi tắt là bà N) trình bày:

Vào khoảng năm 1992 bà và ông Nguyễn Văn T quen biết tìm hiểu rồi tự nguyện tiến tới hôn nhân không ai ép buộc, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Đến năm 2017 ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Vĩnh Long) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/9/2017. Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T không lo làm ăn, rượu chè, cờ bạc. Bà và ông T đã sống ly thân với nhau từ năm 2022 cho đến nay mà không hàn gắn được. Do vậy bà N yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Trong trường hợp ly hôn thì bà không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Có 03 (ba) người con chung là Nguyễn Văn T1, sinh ngày: 18/4/1992, Nguyễn Văn L, sinh ngày: 08/4/1993 và Nguyễn Văn T2, sinh ngày: 19/3/1995, đều đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Không có.

Về nợ: Không có.

- Bị đơn là ông Nguyễn Văn T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản nào thể hiện ý kiến của bà có liên quan đến vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trần Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: “*Ly hôn*” với ông Nguyễn Văn T, đây là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T đều có địa chỉ tại xã V, tỉnh Vĩnh Long nên Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Mặc dù được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn là ông Nguyễn Văn T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, đồng thời bà N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt bà N, ông T là phù hợp với quy định tại các điều 207, 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Việc kết hôn giữa bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T là phù hợp với quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy đời sống vợ chồng của bà N, ông T đã xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân trong một thời gian dài (từ năm 2022 cho đến nay) vẫn không hàn gắn được. Bên cạnh đó, dù đã được triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật nhưng ông T vẫn vắng mặt, về phía bà N1 vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn; từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của bà N về việc ly hôn với ông T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Có ba người con chung tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày: 18/4/1992, Nguyễn Văn L, sinh ngày: 08/4/1993 và Nguyễn Văn T2, sinh ngày: 19/3/1995 (đã trưởng thành). Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết gì liên quan đến người con này.

[5] Về việc cấp dưỡng, về tài sản, về nợ: Ông T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản nào thể hiện ý kiến của ông có yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về con chung, về tài sản, về nợ; bà N không yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, xác định là không có tài sản và không có nợ; đồng thời Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long cũng không nhận được đơn yêu

cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Trần Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

[2] Về con chung: Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T có ba người con chung tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày: 18/4/1992, Nguyễn Văn L, sinh ngày: 08/4/1993 và Nguyễn Văn T2, sinh ngày: 19/3/1995 (những người con này đều đã trưởng thành, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân). Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà N, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết gì liên quan đến người con này nên không xem xét.

[3] Về tài sản, về nợ: Bà Trần Thị N xác định là không có tài sản và không có nợ. Ông Nguyễn Văn T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản nào thể hiện ý kiến của ông có yêu cầu gì về tài sản, về nợ; đồng thời Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Trần Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004823 ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh V; bà N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết; Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long nhận được bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 6 - Vĩnh Long;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Vĩnh Thành, tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng GD, KTr, TT&THA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thị Ngọc Tuyên

